
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả soát xét	5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét	6-17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018: 969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Nghành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Hương Trần Kiều Dung	Chủ tịch	
Ông Chu Tiến Vượng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Thành viên	
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Thành viên	
Bà Tống Hải Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Trịnh Thùy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thùy Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Vượng	Thành viên	
Ông Lê Đức Linh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2020

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Ban Lãnh đạo đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được đánh giá và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý theo đúng quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Quỳnh Anh

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số : 2906.02.02/2020/BCTC-NVT2
Ngày : 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT
Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kính gửi : **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 17 đính kèm.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNTK số: 1690-2018-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

5

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lựu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS

Số: /2020/BC-BOS

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/06/2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Quách Thị Xuân Thu

Bộ phận Kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Thanh

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quỳnh Anh

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	969.225.090.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	(219.330.000)		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu	524.623.997		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.724.210.951		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.263.566.694		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.601.874.735		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	130.201.397.495		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	29.109.134.986		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			1.152.430.568.858

B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		29.109.134.986	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			29.018.847.486
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90			

	ngày			
	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
12	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Các khoản phải thu khác			
13	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		90.287.500	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		1.372.341.864	
	Tạm ứng			
1	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		989.054.364	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác		383.287.500	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		30.481.476.850	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			

2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định			18.827.270.041
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			46.879.009.148
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			
2	Chi phí trả trước dài hạn			34.084.755.593
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			12.794.253.555
5	Tài sản dài hạn khác			
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
1C	Tổng			65.706.279.189
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			10.010.761.897
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			10.010.761.897
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				1.046.232.050.922

(Đơn vị tính: đồng)

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0	253.088.150.795	-
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	270.000.000.000	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		

	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	54.712.488.640	5.471.248.864
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	1.591.363.700	238.704.555
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	133.000	26.600
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	72.999.000.000	21.899.700.000
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	110.000.000	55.000.000
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40		
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50	820.000	410.000
VII. Chứng khoán phái sinh				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</p>				

18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).</p>				

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

VIII. Chứng khoán khác				
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	211.250.000.000	169.000.000.000
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
	Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			

IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)

	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	BAV (Tổng giá trị đầu tư vào mã BAV chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty)	10%	169.000.000.000	16.900.000.000

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX): 213.565.090.019

(Đơn vị tính: đồng)

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 1</i>)	16.200.000.000
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 2</i>)	-
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 3</i>)	3.240.000.000
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	19.440.000.000

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					16.200.000.000		16.200.000.000
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								16.200.000.000

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Từ 60 ngày trở đi	100		
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				

3. Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3)

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông kỳ hạn 7 tháng (giá trị hợp đồng tiền gửi chiếm từ 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty)	20%	16.200.000.000	3.240.000.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				3.240.000.000

(Đơn vị tính: đồng)

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	241.072.362.555
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	4.411.229.078
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	236.661.133.477
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	59.165.283.369
V	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		59.165.283.369

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

Chi phí khấu hao

Giá trị
4.411.229.078

Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp:

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	213.565.090.019	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	19.440.000.000	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	59.165.283.369	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	292.170.373.388	
5	Vốn khả dụng	1.046.232.050.922	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	358,09%	

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Bộ phận KSNB

Tổng Giám đốc





QUÁCH THỊ XUÂN THU

NGUYỄN THỊ THANH THANH

NGUYỄN QUỲNH ANH